



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0100100745

ngày 8 tháng 1 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 8 tháng 1 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Ông Vũ Ánh Dương  
Ông Võ Hồng Quang  
Ông Nguyễn Minh Đệ  
Ông Mai Lương Việt

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Ông Vũ Ánh Dương  
Ông Đặng Quốc Tường  
Ông Võ Hồng Quang  
Ông Nguyễn Nhật Tân  
Ông Nguyễn Minh Đệ  
Ông Vũ Văn Tứ  
Ông Lê Thanh Nghị

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2021)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hải Hà  
Ông Hoàng Văn Cường  
Ông Hoàng Văn Sáng

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 18 Lý Văn Phúc  
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Chạm mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

42-C  
TY  
HỮU  
IG  
4-1.F



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00177-R-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.257.760.615.643</b>	<b>5.715.231.571.853</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>10</b>	<b>897.049.144.276</b>	<b>1.475.766.385.890</b>
Tiền	111		148.649.144.276	262.766.385.890
Các khoản tương đương tiền	112		748.400.000.000	1.213.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>101.655.607.771</b>	<b>62.891.072.771</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11(a)	101.655.607.771	62.891.072.771
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.594.159.354.971</b>	<b>3.389.788.585.449</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	2.264.470.975.170	1.634.984.030.338
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	551.973.830.252	1.182.343.615.572
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	14	139.348.244.644	55.349.000.880
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84.986.249.280	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	15(a)	556.987.519.287	525.660.659.893
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	16	(3.607.463.662)	(8.548.721.234)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>17</b>	<b>1.261.034.499.202</b>	<b>729.554.191.462</b>
Hàng tồn kho	141		1.262.520.372.609	731.040.064.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.485.873.407)	(1.485.873.407)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>403.862.009.423</b>	<b>57.231.336.281</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22(a)	4.365.871.219	2.881.129.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		399.079.709.415	53.928.240.881
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	27	416.428.789	421.966.109
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>9.682.206.496.864</b>	<b>5.006.436.521.265</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.147.744.000</b>	<b>87.445.733.500</b>
Phải thu dài hạn khác	216	15(b)	8.147.744.000	87.445.733.500
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.806.848.333.533</b>	<b>3.803.690.935.125</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	18	3.826.990.794.304	3.801.798.536.255
<i>Nguyên giá</i>	222		4.663.099.087.559	4.538.353.290.429
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(836.108.293.255)	(736.554.754.174)
Tài sản cố định vô hình	227	19	979.857.539.229	1.892.398.870
<i>Nguyên giá</i>	228		981.182.004.685	2.987.207.819
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.324.465.456)	(1.094.808.949)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>20</b>	<b>226.990.315.428</b>	<b>221.255.062.764</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		276.243.994.329	264.880.188.533
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(49.253.678.901)	(43.625.125.769)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.760.407.847.729</b>	<b>378.813.660.882</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	21	3.760.407.847.729	378.813.660.882
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>397.225.305.440</b>	<b>81.344.573.396</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	11(b)	395.001.920.401	78.175.694.461
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11(c)	4.821.770.000	4.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.598.384.961)	(1.652.891.065)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>482.586.950.734</b>	<b>433.886.555.598</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	22(b)	142.434.590.974	136.406.946.486
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	58.277.461.290	13.597.369.411
Lợi thế thương mại	269	24	281.874.898.470	283.882.239.701
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15.939.967.112.507</b>	<b>10.721.668.093.118</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.093.276.385.008</b>	<b>5.952.142.090.805</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.625.807.210.303</b>	<b>3.743.819.472.629</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	25	2.452.536.111.695	1.100.061.504.655
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26	150.276.276.566	485.944.936.229
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27	101.413.938.977	146.366.280.970
Phải trả người lao động	314		82.560.533.592	83.281.029.274
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	28	276.728.668.040	165.534.227.533
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		67.723.828.591	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.632.222.383	852.893.750
Phải trả ngắn hạn khác	319	29(a)	79.505.113.953	58.498.493.653
Vay ngắn hạn	320	30(a)	4.261.811.065.135	1.586.448.058.089
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	31	4.409.988.099	870.431.400
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	32	147.209.463.272	115.961.617.076
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.467.469.174.705</b>	<b>2.208.322.618.176</b>
Phải trả dài hạn khác	337	29(b)	2.742.379.012	4.638.703.453
Vay dài hạn	338	30(b)	2.188.143.699.027	2.171.328.298.868
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	253.788.601.549	14.586.747.574
Dự phòng phải trả dài hạn	342	31	22.794.495.117	17.768.868.281

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.846.690.727.499</b>	<b>4.769.526.002.313</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>33</b>	<b>5.846.690.727.499</b>	<b>4.769.526.002.313</b>
Vốn cổ phần	411	34	1.911.881.590.000	1.911.881.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.911.881.590.000	1.911.881.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.906.800.000	22.906.800.000
Cổ phiếu quỹ	415		(4.320.000)	(4.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
Quỹ đầu tư phát triển	418		243.445.744.011	166.923.134.253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.313.759.426	65.266.052.360
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.399.513.334.584	1.108.616.654.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		993.396.532.829	516.324.575.071
- LNST kỳ này/năm nay	421b		406.116.801.755	592.292.079.199
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.491.788.977.181	782.091.249.133
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15.939.967.112.507</b>	<b>10.721.668.093.118</b>

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>36</b>	<b>4.536.057.617.422</b>	<b>2.540.672.692.866</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>37</b>	<b>4.106.001.171.359</b>	<b>2.042.867.056.890</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>430.056.446.063</b>	<b>497.805.635.976</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	286.462.117.431	18.603.595.116
Chi phí tài chính	22	39	137.111.618.640	118.426.023.410
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>136.014.635.986</i>	<i>118.214.912.782</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		54.155.830.818	3.658.945.866
Chi phí bán hàng	25	40	27.060.281.421	31.207.043.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41	122.075.073.854	94.915.313.846
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>484.427.420.397</b>	<b>275.519.795.891</b>
Thu nhập khác	31	42	27.124.132.082	1.808.986.762
Chi phí khác	32		9.225.669.386	944.184.038
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>17.898.462.696</b>	<b>864.802.724</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>502.325.883.093</b>	<b>276.384.598.615</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>44</b>	<b>81.638.785.666</b>	<b>56.088.385.833</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>44</b>	<b>(1.056.241.277)</b>	<b>3.484.632.282</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>421.743.338.704</b>	<b>216.811.580.500</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)			<b>421.743.338.704</b>	<b>216.811.580.500</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		406.116.801.755	213.623.580.789
Cổ đông không kiểm soát	62		15.626.536.949	3.187.999.711
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			<b>Điều chỉnh lại</b>	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	2.025	1.222

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:






Phạm Thị Thanh Bình  
 Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt  
 Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>502.325.883.093</b>	<b>276.384.598.615</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	136.985.499.294	102.138.052.283
Các khoản dự phòng	03	6.182.619.859	883.622.094
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(2.746.574.334)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(335.725.078.649)	(23.174.832.757)
Chi phí lãi vay	06	136.014.635.986	118.214.912.782
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>443.036.985.249</b>	<b>474.446.353.017</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(723.487.532.492)	(323.321.955.840)
Biến động hàng tồn kho	10	(530.668.875.097)	310.982.388.992
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	245.085.159.017	(145.873.196.466)
Biến động chi phí trả trước	12	(6.947.938.783)	(363.497.639)
		<b>(572.982.202.106)</b>	<b>315.870.092.064</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(131.163.718.689)	(107.884.147.938)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.680.156.140)	(35.465.987.644)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.172.772.770)	(9.207.893.784)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(803.998.849.705)</b>	<b>163.312.062.698</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.150.092.354.014)	(463.721.880.590)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.177.727.272	1.845.725.283
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23	(264.755.607.771)	(63.732.484.051)
Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24	143.891.072.771	93.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(524.076.656.100)	(460.625.651.545)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	375.104.955.112
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	18.185.178.728	18.776.993.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.774.670.639.114)</b>	<b>(499.052.342.383)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	307.773.840.000	224.327.180.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.891.048.937.493	1.922.708.605.371
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.198.870.530.288)	(1.258.617.498.572)
Tiền trả cổ tức	36	-	(6.748.719.628)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.999.952.247.205</b>	<b>881.669.567.171</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(578.717.241.614)</b>	<b>545.929.287.486</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.475.766.385.890</b>	<b>567.652.456.496</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>897.049.144.276</b>	<b>1.113.581.743.982</b>

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 8 tháng 1 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 23 công ty con cấp 1 và 2 công ty con cấp 2 (1/1/2021: 21 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu	
				30/6/2021	1/1/2021
<b>Công ty con cấp 1</b>					
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Đại Mỹ	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Miền Nam	Xây lắp điện	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Miền Bắc	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Mỹ Đình	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Từ Liêm	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Hà Đông	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Nàng Hương	Cung cấp dịch vụ	Hà Nội	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Hoàng Mai	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I - Ninh Bình	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
10	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện	Ninh Bình	100%	100%
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Đầu tư, xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.	Hà Nội	90,00%	90,00%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Điện Biên	60,00%	60,00%
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,39%	99,39%
14	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Hà Nội	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Quản lý sau dầu tư thủy điện	Cao Bằng	99,90%	99,90%
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Cao Bằng	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,88%	99,88%
18	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,95%	99,95%
19	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	55,54%	55,54%
		Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,73%	54,73%



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu	
				30/6/2021	1/1/2021
<b>Công ty con cấp 1</b>					
20	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,70%	54,70%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện	Hà Nội	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Khai thác khoáng sản	Cao Bằng	57,27%	33,92%
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm (*)	Sản xuất điện	Cao Bằng	99,00%	-
<b>Công ty con cấp 2</b>					
1	Công ty Cổ phần Cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm	Thái Nguyên	90,00%	90,00%
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện PCI - Etich	Truyền tải và phân phối điện	Hà Nội	51,00%	-

(\*) Trong kỳ, Công ty góp vốn thành lập công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 11(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con có 1.460 nhân viên (1/1/2021: 1.395 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	4 – 5 năm

12/21/2021



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị trừ lượng khoáng sản tại mỏ đồng và niken của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát, một công ty con của Công ty. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang**

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(r) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con**

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 1(d) và 11(c), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

11  
ÔN  
NH  
P  
LIẾ

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp;
- Sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản;
- Năng lượng;
- Bán hàng; và
- Các hoạt động khác.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.

THÀNH  
C

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	2.937.961.878.290	222.578.295.231	82.562.763.949	299.467.678.750	976.629.222.792	16.857.778.410	4.536.057.617.422
Giá vốn hàng bán bộ phận	(2.746.973.008.810)	(193.948.459.259)	(50.114.889.653)	(142.668.851.556)	(959.075.384.217)	(13.220.577.864)	(4.106.001.171.359)
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>190.988.869.480</b>	<b>28.629.835.972</b>	<b>32.447.874.296</b>	<b>156.798.827.194</b>	<b>17.553.838.575</b>	<b>3.637.200.546</b>	<b>430.056.446.063</b>
Chi phí bán hàng							(27.060.281.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(122.075.073.854)
Doanh thu hoạt động tài chính							286.462.117.431
Chi phí tài chính							(137.111.618.640)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết							54.155.830.818
Kết quả từ hoạt động khác							17.898.462.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(80.582.544.389)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>							<b>421.743.338.704</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	808.676.377.541	624.233.858.125	541.224.509.030	279.532.766.341	248.190.645.696	38.814.536.133	2.540.672.692.866
Giá vốn hàng bán bộ phận	(705.746.647.166)	(571.204.719.601)	(373.638.003.852)	(114.936.192.528)	(243.674.355.656)	(33.667.138.087)	(2.042.867.056.890)
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>102.929.730.375</b>	<b>53.029.138.524</b>	<b>167.586.505.178</b>	<b>164.596.573.813</b>	<b>4.516.290.040</b>	<b>5.147.398.046</b>	<b>497.805.635.976</b>
Chi phí bán hàng							(31.207.043.811)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(94.915.313.846)
Doanh thu hoạt động tài chính							18.603.595.116
Chi phí tài chính							(118.426.023.410)
Phần lãi trong công ty liên kết							3.658.945.866
Kết quả từ hoạt động khác							864.802.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(59.573.018.115)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>							<b>216.811.580.500</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Tài sản của bộ phận	3.460.031.178.635	567.393.993.230	541.331.870.898	7.965.449.024.454	287.718.139.478	990.236.468.925	13.812.160.675.620
Tài sản không phân bổ							2.127.806.436.887
<b>Tổng tài sản</b>							<b>15.939.967.112.507</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.378.259.012.769	501.612.039.700	102.537.839.129	3.176.836.974.549	62.804.930.006	2.714.953.720	6.224.765.749.873
Nợ phải trả không phân bổ							3.868.510.635.135
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>10.093.276.385.008</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Chi tiêu vốn	12.325.530.316	272.363.636	11.363.805.796	3.265.427.139.397	-	-	3.289.388.839.145
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.657.993.397	3.903.117.443	635.178.715	102.232.934.802	-	18.412.450	111.447.636.807
Khấu hao tài sản cố định vô hình	124.665.752	121.657.415	-	-	-	-	246.323.167
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.628.553.132	-	-	-	5.628.553.132

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>							
Tài sản của bộ phận	2.747.635.183.789	382.181.121.963	532.302.566.298	4.852.295.487.841	262.440.973.88	44.689.061.418	8.821.544.395.191
Tài sản không phân bổ					2		1.900.123.697.927
<b>Tổng tài sản</b>							<b>10.721.668.093.118</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.352.106.317.365	318.892.507.133	128.851.311.553	2.568.030.849.953	180.555.233.00	24.862.208.233	4.573.298.427.243
Nợ phải trả không phân bổ					6		1.378.843.663.562
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>5.952.142.090.805</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
Chi tiêu vốn	5.308.339.586	2.583.970.673	69.618.194.694	338.457.335.255	-	260.000.000	416.227.840.208
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.233.108.265	3.888.091.162	677.347.232	71.390.148.786	-	80.913.070	81.269.608.515
Khấu hao tài sản cố định vô hình	71.802.739	113.761.667	-	-	-	-	185.564.406
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	4.379.086.773	-	-	-	4.379.086.773



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hợp nhất kinh doanh**

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, Công ty mua lại 23,34% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (“Tấn Phát”) với số tiền là 232.960 triệu VND, theo đó tỷ lệ vốn cổ phần của Tấn Phát mà Công ty nắm giữ sau giao dịch này tăng từ 33,92% lên 57,27%. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát có hoạt động chính là khai thác khoáng sản. Từ ngày 16 tháng 6 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoạt động kinh doanh được mua chưa đóng góp doanh thu và lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do công ty con này vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.458.106.015	-	7.458.106.015
Các khoản phải thu – ngắn hạn	59.911.052.945	-	59.911.052.945
Tài sản ngắn hạn khác	9.841.485.019	-	9.841.485.019
Tài sản cố định hữu hình	619.613.950	-	619.613.950
Tài sản cố định vô hình	-	977.536.296.866	977.536.296.866
Tài sản dở dang dài hạn	241.529.406.987	-	241.529.406.987
Chi phí trả trước dài hạn	-	353.720.477	353.720.477
Nợ phải trả ngắn hạn	(203.145.664.916)	-	(203.145.664.916)
Nợ phải trả dài hạn	-	(195.578.003.373)	(195.578.003.373)
<b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>116.214.000.000</b>	<b>782.312.013.970</b>	<b>898.526.013.970</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			17.858.669.371
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>232.960.000.000</b>
<b>Khoản tiền thu được</b>			<b>7.458.106.015</b>
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>225.501.893.985</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I – Mỹ Đình, một công ty con của Công ty, mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện PC1 - Etich với số tiền là 2.550 triệu VND. Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện PC1 - Etich có hoạt động chính là kiểm định, thử nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị dụng cụ điện áp đến 110 kV. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoạt động kinh doanh được mua chưa đóng góp doanh thu và tạo ra 109 triệu VND lỗ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.975.237.885	-	3.975.237.885
Các khoản phải thu – ngắn hạn	2.371.821.735	-	2.371.821.735
Hàng tồn kho	811.432.643	-	811.432.643
Tài sản ngắn hạn khác	284.316.962	-	284.316.962
Tài sản cố định hữu hình	457.494.442	-	457.494.442
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.391.115.456)	-	(1.391.115.456)
<b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>6.509.188.211</b>	<b>-</b>	<b>6.509.188.211</b>
Khoản thanh toán cho việc mua lại			2.550.000.000
Khoản tiền thu được			3.975.237.885
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>(1.425.237.885)</b>

**10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tiền mặt	24.174.770.455	25.602.129.841
Tiền gửi ngân hàng	124.474.373.821	237.164.256.049
Các khoản tương đương tiền	748.400.000.000	1.213.000.000.000
	<b>897.049.144.276</b>	<b>1.475.766.385.890</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% đến 3,8%/năm (1/1/2021: từ 3,0% đến 3,6%/năm).

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	101.655.607.771	101.655.607.771	62.891.072.771	62.891.072.771

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 6,2%/năm (1/1/2021: 3%/năm đến 4,1%/năm).

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2021		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	95.001.920.401	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
			<u>395.001.920.401</u>	
	1/1/2021		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	40.846.089.583	(**)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (*)	33,92%	33,92%	37.329.604.878	(**)
			<u>78.175.694.461</u>	

(\*) Ngày 16 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát trở thành công ty con của Công ty sau khi Công ty hoàn thành việc mua lại 2.912.000 cổ phần (tương đương 23,35% quyền sở hữu) và nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty này từ 33,92% lên 57,27%.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2021				Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.431	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	2.193.864.750
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	40.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(2.598.384.961)	(**)
				4.821.770.000	(2.598.384.961)	
1/1/2021						
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.431	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	2.224.044.900
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	40.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(1.652.891.065)	(**)
				4.821.770.000	(1.652.891.065)	

(\*\*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	200.091.903.924	106.856.248.004
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	114.255.120.468	134.982.321.012
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	103.361.497.753	97.185.667.812
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	86.907.922.127	101.453.631.016
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMEC	78.132.656.568	108.132.656.568
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	71.399.257.235	78.536.533.528
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG		
Băng Dương	65.154.195.323	107.857.590.257
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.545.168.421.772	899.979.382.141
	<hr/>	<hr/>
	2.264.470.975.170	1.634.984.030.338
	<hr/>	<hr/>

**13. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	92.303.804.510	82.998.837.129
Công ty Cổ phần Vận tải Liên hiệp Huy Hoàng	72.671.385.244	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Ngọc Phát	30.058.057.076	64.500.490.714
Vestas Asia Pacific A/S	-	442.064.452.457
Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	-	139.640.072.625
Các khoản trả trước cho người bán khác	356.940.583.422	453.139.762.647
	<hr/>	<hr/>
	551.973.830.252	1.182.343.615.572
	<hr/>	<hr/>

**14. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Trang trại Điện gió Trà Vinh - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	139.348.244.644	35.158.965.918
Dự án Nhà máy Điện gió Ia Pết - Đak Đoa 1, Nhà máy Điện gió Ia Pết - Đak Đoa 2 - Công ty Cổ phần Phong điện IA Pết Đak Đoa số một và Công ty Cổ phần Phong điện IA Pết Đak Đoa số hai	-	20.190.034.962
	<hr/>	<hr/>
	139.348.244.644	55.349.000.880
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	1.261.819.170	582.739.726
Tạm ứng	100.702.894.136	128.449.505.051
Ký cược, ký quỹ	19.469.577.583	37.638.311.759
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	102.104.790.138	100.152.235.991
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	179.700.325.375	201.290.874.356
Phải thu Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liệu (**)	84.758.345.078	-
Phải thu khác	68.989.767.807	57.546.993.010
	<b>556.987.519.287</b>	<b>525.660.659.893</b>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa hai công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên với Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liệu, trong đó Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liệu là đầu mối thực hiện dự án đầu tư xây dựng và vận hành hạ tầng đầu nối cụm dự án điện gió Phong Huy, Phong Nguyên, Phong Liệu vào hệ thống điện quốc gia. Các bên sẽ thực hiện việc góp vốn dựa theo tỷ lệ cam kết góp, tỷ lệ này tỷ lệ thuận với công suất của mỗi nhà máy điện gió. Mọi quyền lợi của các bên đối với hoa lợi, lợi tức và giá trị tài sản chung được phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Việc góp vốn được chia làm 4 đợt, số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh tổng số vốn đã góp sau 2 đợt của Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, trừ đi tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được bàn giao giữa các bên và ghi nhận như xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công trình này đang trong quá trình thi công.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	8.147.744.000	8.295.573.500
Phải thu Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liệu (**)	-	79.150.160.000
	<b>8.147.744.000</b>	<b>87.445.733.500</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2021				1/1/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội xây lắp số 1)	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-
Phải thu Trần Nhung (Đội xây lắp số 3)	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-
Phải thu khách hàng	Từ 2 đến trên 3 năm	1.085.492.967	(1.037.275.772)	48.217.195	Từ 2 đến trên 3 năm	6.026.750.539	(5.978.533.344)	48.217.195
		<u>3.655.680.857</u>	<u>(3.607.463.662)</u>	<u>48.217.195</u>		<u>8.596.938.429</u>	<u>(8.548.721.234)</u>	<u>48.217.195</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (3.607.463.662) (8.548.721.234)

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.744.223.016	-
Nguyên vật liệu	247.659.830.572	(1.485.873.407)	171.432.370.331	(1.485.873.407)
Công cụ, dụng cụ	1.607.169.343	-	1.942.980.053	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	956.638.294.933	-	468.867.078.164	-
Thành phẩm	17.663.773.376	-	2.560.576.471	-
Hàng hoá	18.977.548.257	-	3.053.270.713	-
Hàng hóa bất động sản (**)	19.973.756.128	-	73.439.566.121	-
	<b>1.262.520.372.609</b>	<b>(1.485.873.407)</b>	<b>731.040.064.869</b>	<b>(1.485.873.407)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 9.058 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2021: 9.058 triệu VND nguyên vật liệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Dự án kinh doanh bất động sản:</b>		
Khu hỗn hợp văn phòng, thương mại và căn hộ PCC1 Vĩnh Hưng	13.296.604.679	11.418.803.712
Dự án Khu nhà ở Bắc Cổ Nhuế - Chèm	7.480.927.354	7.193.310.713
Dự án PCC1 Thanh Xuân	-	8.598.455.090
<b>Hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện:</b>		
Dự án nhà máy điện gió gần bờ Tân Phú Đông 2	117.395.169.095	-
EPC Dự án nhà máy điện gió IA Bang 1	62.177.951.911	4.628.229.125
EPC Hệ thống điện dự án điện gió BIM	47.822.811.756	11.188.414.493
Gói thầu: Thiết kế, mua sắm, thi công TBA và ĐZ 220kV - Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai	48.785.668.550	-
Gói thầu: EPC thiết kế, cung cấp VTTB và thi công xây dựng, lắp đặt TBA và ĐZ 110kV- Dự án NM điện gió Hanbaram	30.552.350.337	-
Gói 4 Xây lắp đường dây từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	21.027.935.529	20.852.581.298
Gói 5: XL ĐZ 110kV và cải tạo TBA 110kV DA: Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	19.306.816.891	-
Gói DEP - HNPC-PX-W01 xây lắp CT thuộc tiêu DA XD mới TBA 110kV Phú Xuyên, ĐZ 110kV cấp điện cho TBA	19.258.459.513	17.348.739.676

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cung cấp vật tư, vật liệu và thi công gói 18: Xây lắp cung đoạn G10 - 1 đến điểm cuối DA: TBA 220kV Đông Hà - Lao Bảo và ĐZ 220kV Đông Hà - Lao Bảo	18.615.661.559	4.230.097.332
Gói thầu CPC - CTS-PC01: Cung cấp VTTB, thi công XD và thí nghiệm hiệu chỉnh CT ĐZ cấp ngậm 110kV DA TBA 110kV cảng Tiên Sa và Đầu Nổi	17.114.580.079	39.181.270.500
XL ĐZ và TBA 110kV Nam Trà My	15.985.789.862	23.213.803.558
Xây lắp ĐZ 110kV Quốc Vinh - Sóc Trăng	11.855.889.940	14.863.737.338
Trạm biến áp 220kV Mường La	12.991.270.759	8.494.160.256
Các công trình khác	391.027.513.438	251.316.587.033
<b><i>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</i></b>		
220kV Vĩnh Châu	26.218.849.541	-
Dự án Tây Ninh - Tân Biên	15.931.193.186	-
Dự án Mai Châu - Trục đại - Hồng Lĩnh	13.769.969.575	-
110kV Đa Nhi - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	-	11.786.282.511
Các công trình, dự án khác	30.036.495.678	27.236.290.660
<b><i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác</i></b>	<b>15.986.385.701</b>	<b>7.316.314.869</b>
	<b>956.638.294.933</b>	<b>468.867.078.164</b>

(\*\*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	16.964.477.034	18.907.137.529
Dự án PCCI Thanh Xuân	-	45.049.157.190
Bất động sản khác	3.009.279.094	9.483.271.402
	<b>19.973.756.128</b>	<b>73.439.566.121</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.210.049.813.606	2.105.034.406.816	210.450.217.343	11.165.327.522	1.653.525.142	4.538.353.290.429
Tăng trong kỳ	85.000.000	17.255.429.836	1.948.306.091	487.684.328	61.600.000	19.838.020.255
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.028.204.890	104.997.263.808	9.146.295.536	-	-	117.171.764.234
Tăng do mua công ty con	-	2.218.304.195	674.090.909	76.800.000	-	2.969.195.104
Thanh lý	(5.754.800.644)	(5.381.902.921)	(1.634.064.104)	(66.150.000)	(57.566.398)	(12.894.484.067)
Xóa sổ	(943.094.045)	(1.395.604.351)	-	-	-	(2.338.698.396)
Phân loại lại	(3.199.898.892)	3.032.392.667	167.506.225	(57.566.398)	57.566.398	-
Số dư cuối kỳ	2.203.265.224.915	2.225.760.290.050	220.752.352.000	11.606.095.452	1.715.125.142	4.663.099.087.559
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	254.394.798.010	383.062.783.522	89.369.673.577	8.743.857.385	983.641.680	736.554.754.174
Khấu hao trong kỳ	38.462.513.883	62.142.471.049	10.274.893.910	444.946.468	122.811.497	111.447.636.807
Tăng do mua công ty con	-	1.313.697.561	501.589.151	76.800.000	-	1.892.086.712
Thanh lý	(5.754.800.644)	(4.654.199.826)	(1.634.064.104)	(50.466.049)	(54.742.242)	(12.148.272.865)
Xóa sổ	(646.992.630)	(988.512.694)	-	-	-	(1.635.505.324)
Phân loại lại	(3.201.918.534)	3.010.385.844	167.506.223	(13.267.894)	37.294.361	-
Khác	-	-	-	-	(2.406.249)	(2.406.249)
Số dư cuối kỳ	283.253.600.085	443.886.625.456	98.679.598.757	9.201.869.910	1.086.599.047	836.108.293.255
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.955.655.015.596	1.721.971.623.294	121.080.543.766	2.421.470.137	669.883.462	3.801.798.536.255
Số dư cuối kỳ	1.920.011.624.830	1.781.873.664.594	122.072.753.243	2.404.225.542	628.526.095	3.826.990.794.304

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 162.506 triệu VND (1/1/2021: 175.387 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.678.815 triệu VND (1/1/2021: 3.670.163 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 30(b)).

**19. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	-	1.108.070.000	1.773.806.000	105.331.819	2.987.207.819
Tăng trong kỳ	-	-	708.500.000	-	708.500.000
Tăng do chuyển thành công ty con	977.536.296.866	-	-	-	977.536.296.866
Xóa số	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	2.432.306.000	105.331.819	981.182.004.685
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	1.032.667.983	62.140.966	1.094.808.949
Khấu hao trong kỳ	-	-	228.912.154	17.411.013	246.323.167
Xóa số	-	-	(16.666.660)	-	(16.666.660)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.244.913.477	79.551.979	1.324.465.456
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	1.108.070.000	741.138.017	43.190.853	1.892.398.870
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	1.187.392.523	25.779.840	979.857.539.229

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 820 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 279 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Khu văn phòng tại Chung cư Nàng Hương VND	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Khu văn phòng tại Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza 2 VND	Khu văn phòng tại Chung cư PCC1 Thanh Xuân VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	63.259.899.984	264.880.188.533
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	11.363.805.796	11.363.805.796
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	74.623.705.780	276.243.994.329
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.101.713.372	26.319.172.775	4.375.162.943	7.563.878.679	1.265.198.000	43.625.125.769
Khấu hao trong kỳ	197.750.772	2.168.275.141	481.400.907	1.515.928.312	1.265.198.000	5.628.553.132
Số dư cuối kỳ	4.299.464.144	28.487.447.916	4.856.563.850	9.079.806.991	2.530.396.000	49.253.678.901
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	6.974.811.803	64.158.654.099	19.894.358.027	68.232.536.851	61.994.701.984	221.255.062.764
Số dư cuối kỳ	6.777.061.031	61.990.378.958	19.412.957.120	66.716.608.539	72.093.309.780	226.990.315.428



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	378.813.660.882	1.178.758.313.911
Tăng trong kỳ	3.257.478.513.094	337.656.040.751
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(117.171.764.234)	(802.902.728.541)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(241.969.000)	-
Tăng do mua công ty con	241.529.406.987	3.636.494.865
		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.760.407.847.729</b>	<b>717.148.120.956</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b><i>Xây dựng cơ bản</i></b>		
Dự án Nhà máy điện gió Liên Lập	1.166.012.515.024	153.254.278.611
Dự án Nhà máy điện gió Phong Huy	1.102.819.439.787	84.869.299.901
Dự án Nhà máy điện gió Phong Nguyên	1.204.532.922.519	126.941.143.043
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	244.328.353.139	-
Dự án thủy điện Bảo Lạc A	8.257.236.494	-
Dự án khác	19.232.946.087	12.001.607.457
<b><i>Mua sắm máy móc</i></b>		
Công trình khác	15.224.434.679	1.747.331.870
	<b>3.760.407.847.729</b>	<b>378.813.660.882</b>

**22. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.391.639.190	878.583.701
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.974.232.029	2.002.545.590
	<b>4.365.871.219</b>	<b>2.881.129.291</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng (*) VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.382.167.502	4.252.155.940	2.806.530.165	124.044.228.976	921.863.903	136.406.946.486
Tăng trong kỳ	4.242.152.014	1.308.187.724	-	-	5.799.721.988	11.350.061.726
Tăng do chuyển thành công ty con	-	-	353.720.477	-	-	353.720.477
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	241.969.000	-	-	241.969.000
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	-	(1.364.397.928)	(1.364.397.928)
Phân bổ trong kỳ	(1.996.707.266)	(1.027.530.472)	(31.241.844)	(317.238.030)	(1.180.991.175)	(4.553.708.787)
Số dư cuối kỳ	6.627.612.250	4.532.813.192	3.370.977.798	123.726.990.946	4.176.196.788	142.434.590.974

(\*) Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang và Cục thuế tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Công trình</b>	<b>Thông báo</b>	<b>Số tiền được trừ (VND)</b>
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/8/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 7/8/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 3/6/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 3/8/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/6/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong các năm trước là 4.542.813.985 VND.

### **23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Hàng tồn kho	776.779.455	-
Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang	57.500.681.835	13.597.369.411
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>58.277.461.290</b>	<b>13.597.369.411</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(195.578.003.373)	2.053.016.766
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	(52.402.000.000)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại công ty liên kết	(5.808.598.176)	(16.639.764.340)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(253.788.601.549)</b>	<b>(14.586.747.574)</b>
	<b>(195.511.140.259)</b>	<b>(989.378.163)</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Lợi thế thương mại**

	<b>VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ	400.217.808.018
Tăng trong kỳ	17.858.669.371
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	418.076.477.389
	<hr/>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	116.335.568.317
Phân bổ trong kỳ	19.866.010.602
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	136.201.578.919
	<hr/>
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	283.882.239.701
Số dư cuối kỳ	281.874.898.470
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vestas Asia Pacific A/S	549.097.477.377	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (*)	281.062.339.580	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	118.653.539.512	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	62.502.152.157	42.766.126.563
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	57.259.004.836
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	-	94.553.670.578
Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS - Vina	-	52.238.601.517
Dongfang Electric International Corporation	-	43.383.114.988
Khác	1.441.220.603.069	809.860.986.173
	<b>2.452.536.111.695</b>	<b>1.100.061.504.655</b>

(\*) Đây là khoản tiền ngân hàng thanh toán tiền mua hàng hóa qua hình thức mở LC UPAS.

**26. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	-	19.341.594.399
Công ty Cổ phần Điện gió IA Bang	-	108.446.126.693
Công ty Cổ phần Phong điện IA Pết Đak Đoa số một	-	111.491.097.663
Công ty Cổ phần Phong điện IA Pết Đak Đoa số hai	-	111.491.097.663
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	34.544.756.280	-
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	26.904.000.000	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	16.902.815.856	-
Các khách hàng khác	71.924.704.430	135.175.019.811
	<b>150.276.276.566</b>	<b>485.944.936.229</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/6/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.999.915.393	267.637.764.562	(305.856.535.167)	-	10.781.144.788
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	336.039.465	(336.039.465)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.678.842	91.633.391.147	82.211.847.853	(92.680.156.140)	5.706.756	81.048.110.774
Thuế thu nhập cá nhân	-	573.696.965	3.998.705.539	(3.752.551.581)	42.717.448	862.568.371
Thuế tài nguyên	-	1.660.464.742	12.227.350.123	(10.163.473.193)	-	3.724.341.672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	299.103.572	-	3.668.137.874	(823.321.324)	368.004.585	2.913.717.563
Các loại thuế khác	183.695	34.469.305	1.443.470.691	(1.477.756.301)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	3.464.343.418	5.793.597.379	(7.173.884.988)	-	2.084.055.809
	421.966.109	146.366.280.970	377.316.913.486	(422.263.718.159)	416.428.789	101.413.938.977

11.5/ RA. 12.11



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	21.336.001.035	16.009.300.312
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	35.633.739.737	17.908.952.119
Trích trước chi phí các công trình thủy điện và phong điện hoàn thành	181.927.651.614	87.848.116.426
Trích trước chi phí kinh doanh bất động sản	35.036.686.167	42.549.395.799
Chi phí phải trả khác	2.794.589.487	1.218.462.877
	<hr/>	<hr/>
	276.728.668.040	165.534.227.533
	<hr/>	<hr/>

**29. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.536.519.466	2.237.423.806
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.771.067.185	1.557.745.155
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.711.810.145	1.903.907.427
Phải trả các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	11.063.738.275	6.248.761.839
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	28.402.236.114	27.459.574.184
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	21.164.549	10.757.338.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.998.578.219	8.333.743.242
	<hr/>	<hr/>
	79.505.113.953	58.498.493.653
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.742.379.012	4.638.703.453
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.436.680.058.089	5.762.957.816.024	(3.103.319.808.978)	4.096.318.065.135
Vay dài hạn đến hạn trả	149.768.000.000	87.909.000.000	(72.184.000.000)	165.493.000.000
	<u>1.586.448.058.089</u>	<u>5.850.866.816.024</u>	<u>(3.175.503.808.978)</u>	<u>4.261.811.065.135</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	171.559.347.125	162.006.531.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	820.277.839.044	369.040.452.802
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.161.421.415.097	537.601.979.089
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	10.133.654.106	4.985.127.589
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	VND	166.288.246.724	63.726.327.474
Ngân hàng BNP Paribas	VND	223.622.036.176	257.303.208.754
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	-	282.757.373
Renova Renewables Vietnam 1 Pte. Ltd.	VND	520.365.489.863	-
Các cá nhân	VND	22.650.037.000	41.733.674.000
		<u>4.096.318.065.135</u>	<u>1.436.680.058.089</u>

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản đảm bảo	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	418.709.898.607	442.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới và biên độ	2029	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Trung Thu	381.548.000.000	403.992.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,8% điều chỉnh 6 tháng 1 lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	67.914.422.199	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	463.568.395.700	463.568.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Mông Ân	514.800.000.000	540.540.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	55.339.170.283	55.339.170.283
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	292.468.868.569	256.562.169.299
Việt Nam	VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2026	Xe ô tô Foreeverest	903.278.690	-
				<b>2.353.636.699.027</b>	<b>2.321.096.298.868</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>(165.493.000.000)</b>	<b>(149.768.000.000)</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>2.188.143.699.027</b>	<b>2.171.328.298.868</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND</b>	<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	11.377.620.968	7.261.678.713	18.639.299.681
Dự phòng lập trong kỳ	12.389.539.961	-	12.389.539.961
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(932.829.776)	-	(932.829.776)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.891.526.650)	(2.891.526.650)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.834.331.153</b>	<b>4.370.152.063</b>	<b>27.204.483.216</b>
<i>Trong đó:</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.409.988.099	-	4.409.988.099
Dự phòng phải trả dài hạn	18.424.343.054	4.370.152.063	22.794.495.117
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.834.331.153</b>	<b>4.370.152.063</b>	<b>27.204.483.216</b>

### 32. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	115.961.617.076	100.571.406.917
Trích lập trong kỳ	38.480.552.719	4.672.985.268
Sử dụng trong kỳ	(7.232.706.523)	(8.134.441.466)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147.209.463.272</b>	<b>97.109.950.719</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	1.593.242.660.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	129.678.219.448	47.203.224.342	933.063.484.397	256.845.751.933	3.694.780.662.417
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	290.942.180.000	290.942.180.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(296.000.000)	(296.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	213.623.580.789	3.187.999.711	216.811.580.500
Lãi thoái một phần vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	79.485.775.868	-	79.485.775.868
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	645.882.568	173.247.510	(5.365.469.439)	(593.421.083)	(5.139.760.444)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.748.719.628)	(6.748.719.628)
Hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	3.350.000.000	3.350.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(45.099.881)	45.099.881	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.520.000)	-	(1.594.078.207)	(7.364.653)	(1.603.962.860)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	<b>1.593.242.660.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>22.906.800.000</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>708.285.511</b>	<b>130.321.582.016</b>	<b>47.376.471.852</b>	<b>1.219.168.193.527</b>	<b>546.725.526.161</b>	<b>4.271.581.755.853</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	166.923.134.253	65.266.052.360	1.108.616.654.270	782.091.249.133	4.769.526.002.313
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	406.116.801.755	307.773.840.000	307.773.840.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(37.993.467.850)	15.626.536.949	421.743.338.704
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(76.545.529.158)	(487.084.869)	(38.480.552.719)
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	76.545.529.158	-	(76.545.529.158)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	47.707.066	(47.707.066)	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(367.500.000)	(367.500.000)	(367.500.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(22.919.400)	-	(633.417.367)	82.853.153	(573.483.614)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	243.445.744.011	65.313.759.426	1.399.513.334.584	1.491.788.977.181	5.846.690.727.499

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định phân phối cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ bằng 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ về phương án chi cổ tức bằng cổ phiếu để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt.



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	191.188.159	1.911.881.590.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	191.188.159	1.911.881.590.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	(432)	(4.320.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	191.187.727	1.911.877.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.076.457.673	25.102.822.715
Trong vòng hai đến năm năm	31.389.523.236	36.343.914.515
Sau năm năm	27.828.134.924	8.045.280.982
	<b>72.294.115.833</b>	<b>69.492.018.212</b>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	11.605	260.894.042	3.461.734	79.602.891.081

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2021	1.396.500.000	-
Công ty AG Ajikawa Corporation	Không có khả năng thu hồi	2006	12.373.726.137	12.373.726.137
Công ty TNHH Dịch vụ Phú Giang	Không có khả năng thu hồi	2021	216.700.000	-
Các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi	2007	1.285.920.000	1.285.920.000
			<b>15.272.846.137</b>	<b>13.659.646.137</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.937.961.878.290	808.676.377.541
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	222.578.295.231	624.233.858.125
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.583.373.882	8.776.767.429
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	69.979.390.067	532.447.741.601
Doanh thu bán điện	299.467.678.750	279.532.766.341
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	976.629.222.792	248.190.645.696
Doanh thu khác	16.857.778.410	38.814.536.133
	<hr/>	<hr/>
	4.536.057.617.422	2.540.672.692.866
	<hr/>	<hr/>

**37. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.746.973.008.810	705.746.647.166
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	193.948.459.259	572.679.679.333
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.484.296.167	3.190.969.441
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	44.630.593.486	370.447.034.411
Giá vốn bán điện	142.668.851.556	114.936.192.528
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	959.075.384.217	243.674.355.656
Giá vốn khác	13.220.577.864	33.667.138.087
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.474.959.732)
	<hr/>	<hr/>
	4.106.001.171.359	2.042.867.056.890
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	262.010.000.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.827.113.372	18.390.664.642
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	2.841.284.095	196.491.538
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	2.746.574.334	-
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	16.438.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.144.800	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	830	-
	<b>286.462.117.431</b>	<b>18.603.595.116</b>

**39. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	136.014.635.986	118.214.912.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.411.450	130.157.964
Dự phòng tổn thất đầu tư	945.493.896	-
Chi phí tài chính khác	109.077.308	80.952.664
	<b>137.111.618.640</b>	<b>118.426.023.410</b>

**40. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.352.860	11.091.540
Chi phí nhân công	784.101.456	966.698.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.361.876.741	28.847.545.876
Chi phí khác bằng tiền	552.921.407	708.976.593
Chi phí/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	12.349.028.957	672.731.480
	<b>27.060.281.421</b>	<b>31.207.043.811</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.309.720.828	3.002.614.745
Chi phí nhân công	72.620.837.679	51.588.980.622
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.520.761.753	19.007.348.317
Chi phí dự phòng	(3.328.057.572)	(383.428.568)
Thuế, phí, lệ phí	1.339.303.228	1.169.258.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.203.923.041	9.992.615.184
Chi phí khác bằng tiền	13.408.584.897	10.537.924.725
	<b>122.075.073.854</b>	<b>94.915.313.846</b>

**42. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	694.989.658	1.125.222.249
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	14.220.014.139	-
Thu nhập khác	12.209.128.285	683.764.513
	<b>27.124.132.082</b>	<b>1.808.986.762</b>

**43. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.154.504.207.108	360.423.375.663
Chi phí nhân công	194.671.362.234	127.489.256.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.985.499.294	102.138.052.283
Dự phòng	12.389.539.961	40.482.242.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.131.409.178.297	924.468.910.767
Chi phí khác bằng tiền	128.051.153.414	79.881.401.545
	<b>4.758.010.940.308</b>	<b>1.634.883.238.455</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**44. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	81.638.785.666	56.088.385.833
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.056.241.277)	3.484.632.282
	80.582.544.389	59.573.018.115

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	502.325.883.093	276.384.598.615
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	100.465.176.619	55.276.919.723
Ưu đãi thuế	(13.221.595.802)	(16.799.548.580)
Thu nhập không bị tính thuế	(7.428.960)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	268.202.273	-
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(6.921.809.741)	21.095.646.972
	80.582.544.389	59.573.018.115

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ngoài các ưu đãi thuế sau đây, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).



## **Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2018 đến 2032) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).
- Đối với dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ 2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2024 đến 2032).



**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>Đã điều chỉnh lại</b>	
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	406.116.801.755	213.623.580.789
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)(*)	(18.996.733.925)	(18.996.733.925)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	387.120.067.830	194.626.846.864
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	191.187.727	159.323.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.025	1.222

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty tạm ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng số đã trích lập của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 37.993.467.850 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>		
	<b>Theo báo cáo trước đây VND</b>	<b>Điều chỉnh VND</b>	<b>Đã điều chỉnh lại VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.341	(119)	1.222

  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I  
 M HỮU  
 MG  
 1 - T.P

**Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) (5 thành viên)</b> Lương, thưởng và thù lao	3.338.830.221	3.644.262.388
<b>Ban Tổng Giám đốc không là thành viên HĐQT</b> Lương và thưởng	1.570.868.324	1.451.248.140
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (4 thành viên)</b> Lương, thưởng và thù lao	1.207.938.063	1.115.616.709

**47. Thông tin so sánh**

Thông tin sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình  
 Người lập biểu



Trần Thị Minh Việt  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Văn Tuấn  
 Tổng Giám đốc

